

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	54,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.4%	9.4%	27.4%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

1.95
(Ba2)
Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

2.72
(Baa2)
An toàn

2023

DT thuần

13,194
tỷ VNĐ

YoY
▼ 1,398
▼ 9.6%

2023

LN sau thuế

1,162
tỷ VNĐ

YoY
▼ 751
▼ 39.2%

2023

ROE

13.1%

+/- YoY
▼ 6.8%

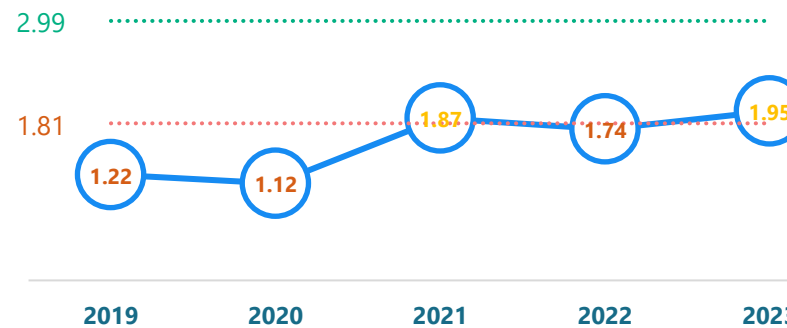
2023

ROA

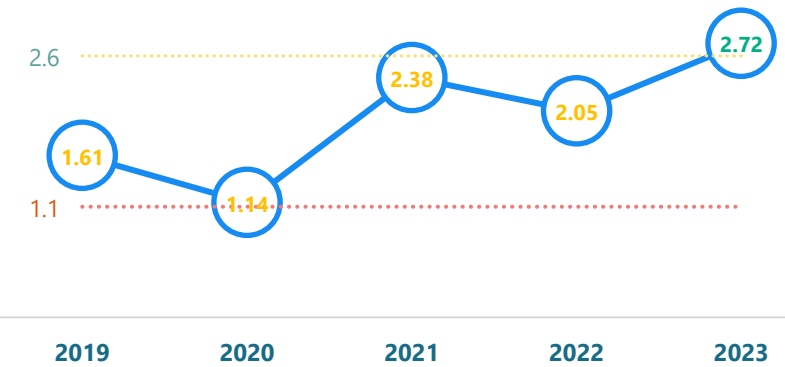
5.2%

+/- YoY
▼ 2.5%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VGC** năm **2023** đạt **1.95**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

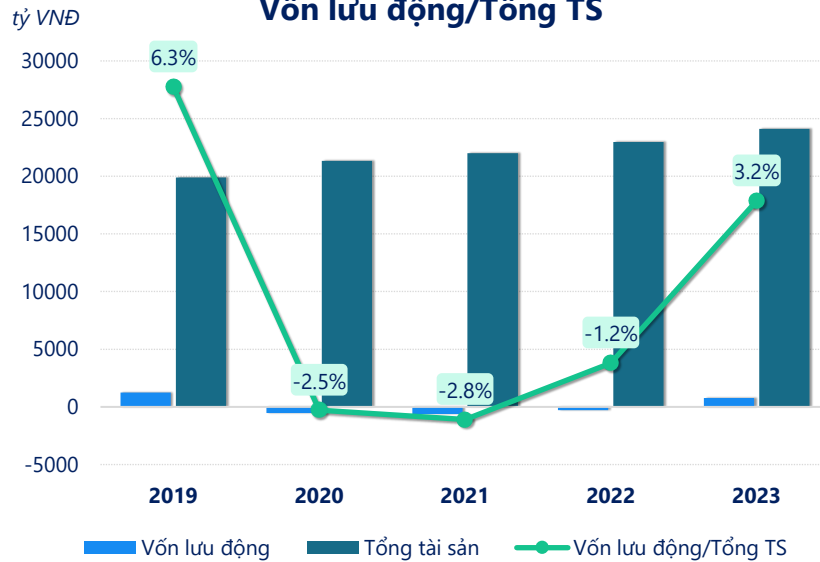
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VGC** năm **2023** đạt **2.72**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **VGC** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **13,194** tỷ đồng **giảm 9.58%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 39.2%** chỉ còn **1,162** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **13.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

Tổng Công ty Viglacera - CTCP (HSX: VGC)

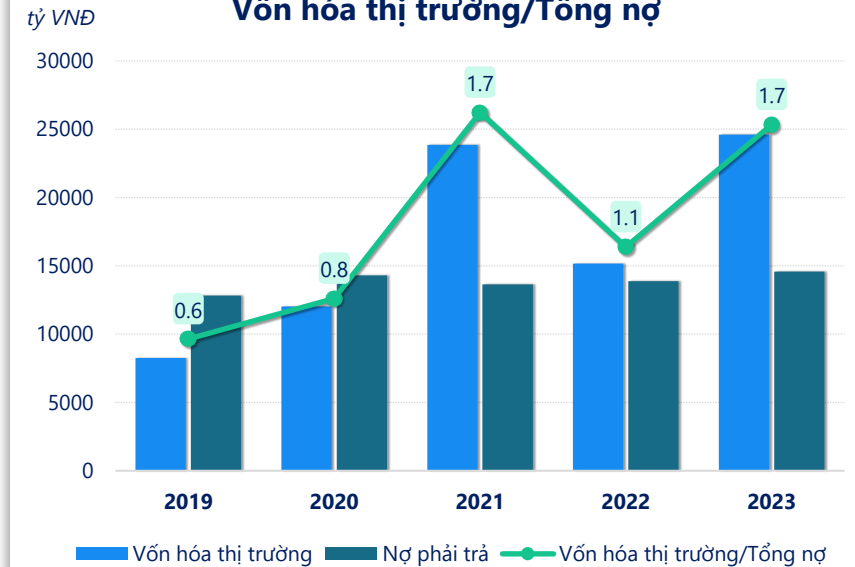
Vốn lưu động/Tổng TS



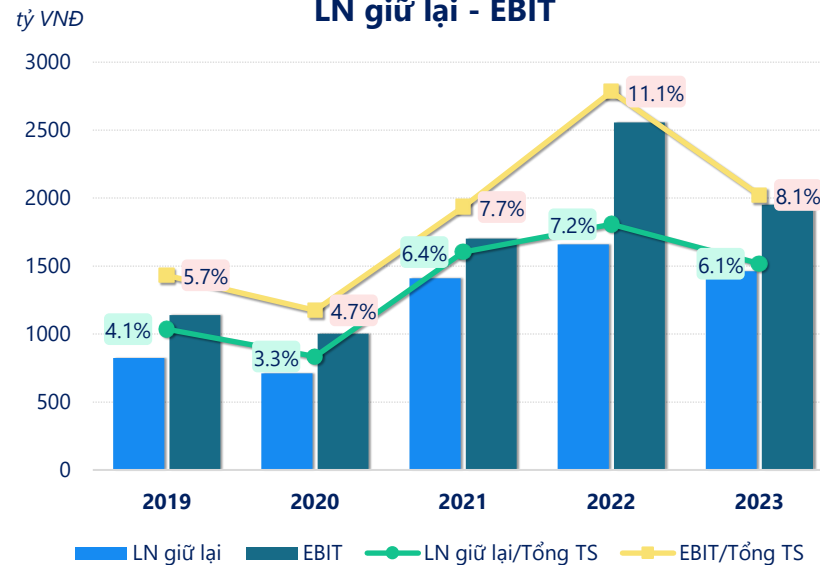
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.69, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

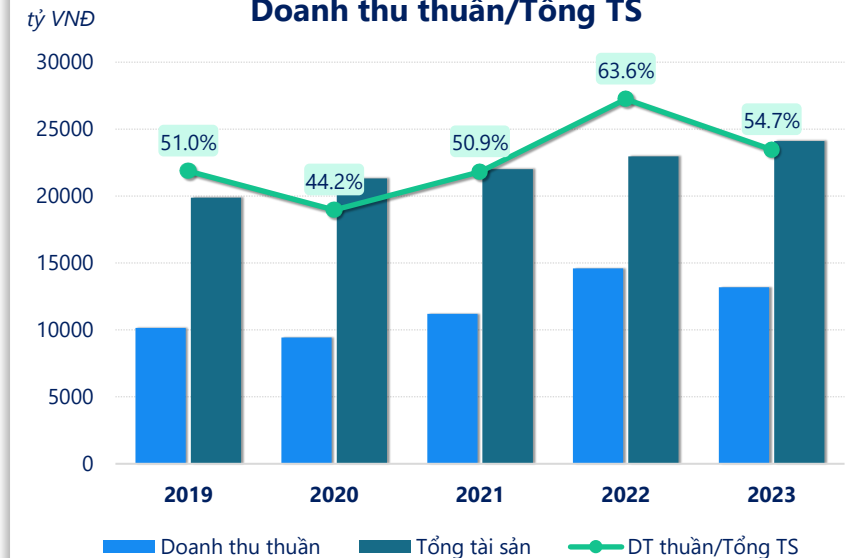


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	24,099	22,959	5.0%
Tài sản ngắn hạn	9,104	8,108	12.3%
Tiền và tương đương tiền	1,842	2,019	-8.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	627	129	386%
Phải thu ngắn hạn	1,116	1,183	-5.6%
Hàng tồn kho	4,740	4,235	11.9%
Tài sản ngắn hạn khác	779	542	43.8%
Tài sản dài hạn	14,996	14,851	1.0%
Phải thu dài hạn	255	304	-15.9%
Tài sản cố định	5,385	5,383	0.0%
Bất động sản đầu tư	1,942	1,952	-0.5%
Tài sản dở dang	6,229	5,775	7.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	438	689	-36.3%
Tài sản dài hạn khác	745	749	-0.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14,575	13,873	5.1%
Nợ ngắn hạn	8,337	8,391	-0.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,897	1,959	47.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,576	1,590	-0.9%
Nợ dài hạn	6,239	5,483	13.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,237	1,657	35.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	9,524	9,085	4.8%
Vốn chủ sở hữu	9,486	9,045	4.9%
Vốn điều lệ	4,484	4,484	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	37.8	40.8	-7.4%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	10,146	9,433	11,194	14,592	13,194
Giá vốn hàng bán	7,726	7,105	8,322	10,354	9,675
Lợi nhuận gộp	2,420	2,328	2,873	4,238	3,519
Doanh thu HĐTC	97.6	95.3	190	85.6	60.5
Chi phí TC	211	199	206	324	381
Chi phí lãi vay	169	161	161	251	348
LN trong công ty LKLD	3.13	4.27	123	112	-36.4
Chi phí bán hàng	752	758	671	936	812
Chi phí QLDN	568	604	749	912	756
LN thuần từ HĐKD	989	866	1,560	2,264	1,594
Lợi nhuận khác	-19.3	-25.7	-18.1	41.6	7.96
LN trước thuế	970	841	1,541	2,305	1,602
Lợi nhuận sau thuế	759	667	1,279	1,913	1,162
LNST của CĐ cty mẹ	652	601	1,224	1,728	1,218

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3,794	2,773	4,795	2,474	2,704
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,984	-2,710	-3,523	-2,523	-3,766
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-515	-820	-509	-643	882
Tiền đầu kỳ	1,417	2,710	1,950	2,711	2,019
Lưu chuyển tiền thuần	1,295	-756	762	-692	-180
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.23	-3.58	-1.35	-1.09	3.30
Tiền cuối kỳ	2,710	1,950	2,711	2,019	1,842